

Tên Doanh Nghiệp : CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã Số Thuế : 03 00479760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2010)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2010)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.793.746.759.934	1.892.243.794.298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		133.571.954.864	74.653.431.730
1. Tiền	111	V.01	133.571.954.864	74.653.431.730
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.375.551.157.979	799.436.898.795
1. Phải thu của khách hàng	131		1.055.812.035.732	573.411.772.524
2. Trả trước cho người bán	132		62.746.545.078	12.926.528.287
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	257.921.936.981	214.119.979.861
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(929.359.812)	(1.021.381.877)
IV. Hàng tồn kho	140		1.237.843.273.358	988.341.950.920
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.237.843.273.358	988.341.950.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.780.373.733	29.811.512.853
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		396.788.495	980.269.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.403.274.305	16.156.393.685
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		36.980.310.933	12.674.849.262

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		149.203.498.818	139.728.775.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0

4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		37.023.178.692	26.643.965.777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21.384.170.021	17.458.832.925
. Nguyên giá	222		38.953.263.117	31.847.574.703
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.569.093.096)	(14.388.741.778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
. Nguyên giá	225		0	0
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	550.085.064	296.936.314
. Nguyên giá	228		1.093.963.422	652.365.922
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(543.878.358)	(355.429.608)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15.088.923.607	8.888.196.538
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	110.765.809.270	112.028.310.298
. Nguyên giá	241		115.790.414.454	115.542.898.273
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(5.024.605.184)	(3.514.587.975)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		460.000.000	460.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	11.259.722.346	11.259.722.346
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
V. Tài sản dài hạn khác	260		954.510.856	596.499.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	437.969.156	596.499.672
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		516.541.700	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.942.950.258.752	2.031.972.570.045

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2010)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2010)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.797.175.977.576	1.959.547.902.449
I. Nợ ngắn hạn	310		2.782.730.954.192	1.958.791.571.508
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	266.188.500.350	137.383.469.292
2. Phải trả cho người bán	312		2.030.046.850.842	1.643.148.194.031
3. Người mua trả tiền trước	313		165.965.740.656	89.712.133.004
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.775.787.266	4.658.242.022
5. Phải trả người lao động	315		1.012.732.234	424.190.513
6. Chi phí phải trả	316	V.17	876.075.681	1.661.659.636
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	314.513.574.200	81.208.511.161
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(648.307.037)	595.171.849
II. Nợ dài hạn	330		14.445.023.384	756.330.941
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		13.291.470.690	501.200.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	540.000.000	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		242.187.982	177.771.969
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		371.364.712	77.358.972
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	0

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		145.774.281.176	72.424.667.596
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	143.867.283.512	69.860.425.061
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.411.960.000	65.411.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.821.530.910	21.912.440.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(11.235.792.306)	(55.350.759.914)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.386.526.528	17.472.767.719
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.261.315.153	2.728.569.248
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.221.743.227	17.685.448.008
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.906.997.664	2.564.242.535
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	1.906.997.664	2.564.242.535
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.942.950.258.752	2.031.972.570.045

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2010)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2010)
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		544.704.070	544.704.070
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 11 tháng 2 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







Hoàng Thanh Phương

Đỗ Thị Thuý Ngân

Nguyễn Tiến Hùng

Tên Doanh Nghiệp: CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế: 03 00479760

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4 NĂM 2010	NĂM 2010	QUÝ 4 NĂM 2009	NĂM 2009
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.743.814.366.350	6.075.567.117.014	1.506.137.486.970	5.213.851.431.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.759.526.025	98.470.648.553	37.343.670.262	141.106.496.594
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.732.054.840.325	5.977.096.468.461	1.468.793.816.708	5.072.744.934.903
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.556.802.812.614	5.399.141.795.880	1.362.627.162.435	4.587.422.976.898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		175.252.027.711	577.954.672.581	106.166.654.273	485.321.958.005
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.343.758.506	33.084.673.260	80.195.805.888	121.020.722.150
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	16.491.648.418	54.236.761.730	84.766.387.394	148.329.398.435
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.152.472.003	15.776.184.633	3.308.130.099	8.361.999.960
8. Chi phí bán hàng	24		136.125.125.675	461.352.260.892	102.338.894.984	380.367.445.356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.657.718.557	64.810.106.956	(3.526.114.053)	52.513.125.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(24+25))	30		11.321.293.567	30.640.216.263	2.783.291.836	25.132.710.816
11. Thu nhập khác	31		916.759.503	3.433.034.287	1.849.018.822	4.277.380.560
12. Chi phí khác	32		21.669.848	984.217.629	345.697.571	484.448.190
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		895.089.655	2.448.816.658	1.503.321.251	3.792.932.370
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	60		12.216.383.222	33.089.032.921	4.286.613.087	28.925.643.186
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	2.375.940.533	6.285.839.421	773.273.768	3.860.907.872
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	62	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	70		9.840.442.689	26.803.193.500	3.513.339.319	25.064.735.314
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		9.840.442.689	26.803.193.500	3.513.339.319	25.064.735.314
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 11 tháng 2 năm 2011

Tổng Giám Đốc





Hoàng Thanh Phương

Đỗ Thị Thùy Ngân

Nguyễn Giản Hùng

Tên Doanh nghiệp : CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế : 03 00479760

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2010

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2010	NĂM 2009
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.254.270.807.723	5.151.884.504.874
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.930.399.660.263)	(5.228.545.362.463)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.894.964.681)	(21.535.879.936)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16.654.210.861)	(7.704.346.199)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.307.341.479)	(3.023.594.073)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.009.891.610.448	342.590.149.733
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.350.358.486.719)	(261.516.321.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(67.452.245.832)	(27.850.849.431)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(9.903.947.785)	(1.654.460.178)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		110.000.000	104.500.000
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(560.000.000.000)	(974.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		538.069.500.000	984.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.674.821.056	1.670.430.007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.049.626.729)	10.120.469.829
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	24.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	0	
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		425.560.324.861	402.281.061.508
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(278.218.485.927)	(352.040.548.556)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(13.899.319.860)	(13.047.629.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		157.442.519.074	37.192.883.133
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		59.940.646.513	19.462.503.531
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.653.431.730	55.691.853.855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.022.123.379)	(500.925.656)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	133.571.954.864	74.653.431.730

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hang Thanh Phuong



Do Thi Thuy Ngan



Lập ngày 11 tháng 2 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Địa chỉ: 246 Cống Quỳnh, Quận 1, TP.HCM
MST : 03 00479760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất nhập khẩu nguyên liệu, dược phẩm, hóa chất xét nghiệm và thiết bị y tế. Kinh doanh kho.
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Các công ty con:

- 1/ Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh - Địa chỉ: Ấp An Phú, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
- 2/ Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Vimedimex - Địa chỉ: 53 Nguyễn Chí Thanh, P.9, Q.5, TP.HCM
- 3/ Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương- Địa chỉ: C29 Khu Biệt thự OASIS, An Phú, Thuận An, Bình Dương
- 4/ Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội- Địa chỉ: 260 Nghi Tàm, Tây Hồ, Hà Nội

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng VN

III- Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán VN ban hành theo quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty hoàn toàn tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 3-Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

Các khoản đầu tư khác nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư khác nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là đầu tư dài hạn

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận đầy đủ theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận đầy đủ theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận đầy đủ theo 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	1.541.240.293	2.424.527.802
- Tiền gửi ngân hàng	132.030.714.571	72.228.903.928
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương ứng tiền		
Cộng	133.571.954.864	74.653.431.730

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	257.921.936.981	214.119.979.861
Cộng	257.921.936.981	214.119.979.861
4- Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi đường	77.705.151.007	24.725.683.169
- Nguyên liệu, vật liệu	921.454.138	1.327.892.854
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang	1.210.365.732	949.907.211
- Thành phẩm	1.350.751.871	688.282.687
- Hàng hoá	1.036.817.073.338	856.277.454.158
- Hàng gửi đi bán	119.838.477.272	104.372.730.841
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.237.843.273.358	988.341.950.920
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
5- Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế TNDN nộp thừa		
-		
- Các khoản phải thu nhà nước		
Cộng	0	0
6- Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2010	01/01/2010
- Phải thu dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
7- Phải thu dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)	16.416.728.653	4.332.247.557	4.243.724.846	3.330.920.136	152.810.137	3.371.143.374	31.847.574.703
- Mua trong năm	3.520.126.466	390.690.419	3.403.677.356	454.746.692		47.045.000	7.816.285.933
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác				170.325.022			170.325.022
- Chuyển sang BĐS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán			582.790.000	85.029.745			667.819.745
- Giảm khác		213.102.796					213.102.796
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	19.936.855.119	4.509.835.180	7.064.612.202	3.870.962.105	152.810.137	3.418.188.374	38.953.263.117
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)	6.530.328.064	1.633.961.026	1.530.207.084	2.159.250.602	141.991.179	2.393.003.823	14.388.741.778
- Khấu hao trong năm	1.186.991.014	650.774.943	893.491.378	485.384.392	10.818.958	282.134.208	3.509.594.893
- Tăng khác				110.680.464			110.680.464
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán			234.127.782	85.029.745			319.157.527
- Giảm khác		120.766.512					120.766.512
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	7.717.319.078	2.163.969.457	2.189.570.680	2.670.285.713	152.810.137	2.675.138.031	17.569.093.096
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2010)	9.886.400.589	2.698.286.531	2.713.517.762	1.171.669.534	10.818.958	978.139.551	17.458.832.925
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2010)	12.219.536.041	2.345.865.723	4.875.041.522	1.200.676.392	0	743.050.343	21.384.170.021

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **5.307.110.316 đồng**

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)							
- Khấu hao trong năm							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2010)	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2010)	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)					652.365.922		652.365.922
- Mua trong năm					441.597.500		441.597.500
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							0
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)					1.093.963.422		1.093.963.422
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)					355.429.608		355.429.608
- Khấu hao trong năm					188.448.750		188.448.750
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)					543.878.358		543.878.358
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2010)					296.936.314		296.936.314
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2010)					550.085.064		550.085.064

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2010	01/01/2010
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản	15.088.923.607	8.888.196.538
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình văn phòng 45 Võ Thị Sáu	163.376.999	247.516.181
+ Công trình văn phòng 246 Cống Quỳnh	14.925.546.608	8.640.680.357

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	115.542.898.273	247.516.181	0	115.790.414.454
- Quyền sử dụng đất	78.187.440.500			78.187.440.500
- Nhà	37.355.457.773	247.516.181		37.602.973.954
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	3.514.587.975	1.510.017.209	0	5.024.605.184
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	3.514.587.975	1.510.017.209		5.024.605.184
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư	112.028.310.298	(1.262.501.028)	0	110.765.809.270
- Quyền sử dụng đất	78.187.440.500			78.187.440.500
- Nhà	33.840.869.798	(1.262.501.028)	0	32.578.368.770
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải thích khác

13- Đầu tư dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	11.259.722.346	11.259.722.346
Cộng	11.259.722.346	11.259.722.346

14- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	437.969.156	596.499.672
Cộng	437.969.156	596.499.672

15- Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn	266.188.500.350	137.383.469.292
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	266.188.500.350	137.383.469.292

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế GTGT	151.539.544	236.412.092
- Thuế GTGT hàng NK	366.930.106	428.300.883
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	916.778.116	1.898.541.795
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.815.811.742	837.313.800
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nhà thầu phụ		
- Thuế Thu nhập cá nhân	524.727.758	233.636.652
- Thuế Tài nguyên		
- Thuế Nhà đất & tiền thuê đất		1.024.036.800
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		
Cộng	4.775.787.266	4.658.242.022
17- Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	876.075.681	1.661.659.636
Cộng	876.075.681	1.661.659.636
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ xử lý	76.163.789	76.163.789
- Kinh phí công đoàn	218.822.148	236.569.422
- Bảo hiểm y tế	5.787.315	668.800
- Bảo hiểm xã hội	243.681.061	129.153.529
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	313.969.119.887	80.765.955.621
Cộng	314.513.574.200	81.208.511.161
19- Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2010	01/01/2010
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
a- Vay dài hạn	540.000.000	0
- Vay ngân hàng	540.000.000	
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	540.000.000	0

c- Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI GIAN	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	31/12/2010	01/01/2010
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	0	0
b/ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước								
-Tăng vốn trong năm trước								
-Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								

-Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay	65.411.960.000	21.912.440.000	17.472.767.719	2.728.569.248	(55.350.759.914)	17.685.448.008	0	69.860.425.061
- Tăng vốn trong năm nay	16.000.000.000	8.000.000.000	1.065.491.809	532.745.905				25.598.237.714
-Lãi trong năm nay						26.803.193.500		26.803.193.500
- Tăng khác					55.350.759.914	14.906.633		55.365.666.547
- Giảm vốn trong năm nay								
-Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác		90.909.090	1.151.733.000		11.235.792.306	21.281.804.914		33.760.239.310
Số dư cuối năm nay	81.411.960.000	29.821.530.910	17.386.526.528	3.261.315.153	(11.235.792.306)	23.221.743.227	0	143.867.283.512

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	01/01/2010
- Vốn góp của Nhà nước	15.583.330.000	12.750.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	65.828.630.000	52.661.960.000
-		
Cộng	81.411.960.000	65.411.960.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức ,chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	65.411.960.000	65.411.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	16.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	81.411.960.000	65.411.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d -Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.141.196	6.541.196
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.141.196	6.541.196

+ Cổ phiếu phổ thông	8.141.196	6.541.196
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.141.196	6.541.196
+ Cổ phiếu phổ thông	8.141.196	6.541.196
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể ,

23 - Nguồn kinh phí	31/12/2010	01/01/2010
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4.605.845.507	6.575.145.507
- Chi sự nghiệp	(2.698.847.843)	(4.010.902.972)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.906.997.664	2.564.242.535

24 - Tài sản thuê ngoài	31/12/2010	01/01/2010
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(Đơn vị tính : Đồng)

Quý 4 năm 2010

Năm 2010

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

1.743.814.366.350

6.075.567.117.014

Trong đó :

- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) **11.759.526.025** **98.470.648.553**

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại	18.933.326	95.882.721
- Giảm giá hàng bán	127.381.702	941.845.702
- Hàng bán bị trả lại	11.613.210.997	97.432.920.130
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) **1.732.054.840.325** **5.977.096.468.461**

Trong đó :

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm , hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4 năm 2010	Năm 2010
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.556.802.812.614	5.399.141.795.880
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hư hụt , mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1.556.802.812.614	5.399.141.795.880

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4 năm 2010	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.141.390.039	2.184.606.775
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		69.000.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.202.368.467	30.831.066.485
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	9.343.758.506	33.084.673.260

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4 năm 2010	Năm 2010
- Lãi tiền vay	6.152.472.003	15.776.184.633
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.264.900	5.264.900
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.333.911.515	38.455.312.197
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	16.491.648.418	54.236.761.730

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 4 năm 2010	Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.375.940.533	6.285.839.421
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.375.940.533	6.285.839.421

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 4 năm 2010	Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	0	0

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm 2010	Năm 2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	8.244.835.968	29.559.587.759
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	840.411.512	3.154.301.946
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.046.535.678	463.253.707.504
- Chi phí khác bằng tiền	10.651.061.074	30.194.770.639
Cộng	156.782.844.232	526.162.367.848

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

(Đơn vị tính : Đồng)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 4 năm 2010	Năm 2010
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3 - Thông tin về các bên liên quan :
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) :
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7 - Những thông tin khác (3) :

Lập, ngày 11 tháng 2 năm 2011

Người lập biểu



Hằng Thanh Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Ngân

Đổng Giám Đốc



Nguyễn Tiến Hùng